



Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân Xã Phan Ngoc Hien)

Đơn vị: đồng

TT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã nguồn	Chương	Khoản	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
							Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm (Đã trừ tiết kiệm)	Điều chỉnh tăng, giảm trong năm	Dự toán bổ sung			Hủy bỏ dự toán	Chuyển nguồn năm sau
<i>A</i>	<i>B</i>					<i>I=2+3+4+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=8+9</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	TỔNG CỘNG					196.970.740.956	1.809.192.301	91.424.729.714	0	103.736.818.941	185.382.514.449	11.588.226.507	8.244.122.345	3.344.104.162
I	ĐƠN VỊ HCSN					103.327.524.492	0	10.426.408.778	-21.364.200	92.922.479.914	93.481.776.628	9.845.747.864	8.230.368.865	1.615.378.999
01	Văn phòng HĐND và UBND	1149217				65.422.036.266	0	6.342.342.266	0	59.079.694.000	65.372.448.783	49.587.483	49.587.483	0
	Kinh phí tự chủ		13	830	011	294.046.000				294.046.000	293.589.100	456.900	456.900	
			13	830	341	7.688.427.194		4.378.252.194		3.310.175.000	7.688.427.194	0	0	
			12	830	011	907.904.072		907.904.072		0	906.346.700	1.557.372	1.557.372	
			12	830	041	1.056.186.000		1.056.186.000		0	1.033.612.800	22.573.200	22.573.200	
			12	830	341	113.130.000				113.130.000	113.130.000	0	0	
			15	830	341	1.847.796.000				1.847.796.000	1.847.796.000	0	0	
			18	830	341	206.000.000				206.000.000	180.999.989	25.000.011	25.000.011	
			23	830	341	53.292.277.000				53.292.277.000	53.292.277.000	0	0	
			12	830	428	16.270.000				16.270.000	16.270.000	0	0	
02	Phòng Kinh tế	1145513				18.816.973.350	0	1.269.132.060	0	17.547.841.290	15.895.997.440	2.920.975.910	1.339.072.411	1.581.903.499
	Kinh phí tự chủ		13	831	341	1.346.763.060		835.196.060		511.567.000	1.317.327.884	29.435.176		29.435.176
			12	831	278	333.936.000		333.936.000		0	252.344.000	81.592.000	81.592.000	
			15	831	278	3.596.552.514				3.596.552.514	3.576.896.691	19.655.823		19.655.823
			12	831	292	943.311.000				943.311.000	907.383.000	35.928.000	35.928.000	0
			12	831	338	9.200.730.776		100.000.000		9.100.730.776	7.980.178.379	1.220.552.397	1.220.552.397	
			12	831	338	1.105.000.000				1.105.000.000	1.088.475.000	16.525.000		16.525.000
			12	831	338	478.000.000				478.000.000	469.200.000	8.800.000		8.800.000
			12	831	338	150.000.000				150.000.000	142.512.500	7.487.500		7.487.500
			12	831	341	15.000.000				15.000.000	15.000.000	0	0	0
			15	831	341	55.680.000				55.680.000	54.680.000	1.000.000	1.000.000	0
			18	831	341	92.000.000				92.000.000	91.999.986	14	14	0
			15	831	338	545.000.000				545.000.000	0	545.000.000		545.000.000
			15	831	428	500.000.000				500.000.000	0	500.000.000		500.000.000
			15	831	428	455.000.000				455.000.000	0	455.000.000		455.000.000
03	Phòng Văn hóa - Xã hội	1146071				16.316.490.306	0	1.644.032.691	-136.630.085	14.809.087.700	9.484.872.341	6.831.617.965	6.798.142.465	33.475.500
	Kinh phí tự chủ		13	832	341	1.406.985.405		793.669.205		613.316.200	1.403.046.988	3.938.417	3.938.417	
			15	832	092	7.000.000				7.000.000	7.000.000	0	0	0
			15	832	093	7.140.000				7.140.000	7.140.000	0	0	0
			12	832	098	171.470.000		171.470.000		0	125.676.000	45.794.000	45.794.000	
			15	832	098	73.871.500				73.871.500	40.396.000	33.475.500	0	33.475.500
			12	832	133	2.366.090.000				2.366.090.000	853.698.690	1.512.391.310	1.512.391.310	0
			12	832	161	223.366.100		247.308.223	-23.942.123	0	220.946.100	2.420.000	2.420.000	0
			12	832	191	3.272.301		92.864.263	-89.591.962	0	3.272.301	0	0	0
			12	832	221	24.750.000		47.846.000	-23.096.000	0	24.750.000	0	0	0
			12	832	341	15.000.000				15.000.000	15.000.000	0	0	0
			15	832	341	45.560.000				45.560.000	44.760.000	800.000	800.000	0
			18	832	341	101.000.000				101.000.000	100.999.992	8	8	0
			26	832	371	109.600.000				109.600.000	103.200.000	6.400.000	6.400.000	0
			12	832	398	11.298.875.000		290.875.000		11.008.000.000	6.095.726.270	5.203.148.730	5.203.148.730	0
			15	832	398	6.000.000				6.000.000	6.000.000	0	0	0
			26	832	398	444.000.000				444.000.000	423.600.000	20.400.000	20.400.000	0
			12	832	428	12.510.000				12.510.000	9.660.000	2.850.000	2.850.000	0

TT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã nguồn	Chương	Khoản	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
							Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm (Đã trừ tiết kiệm)	Điều chỉnh tăng, giảm trong năm	Dự toán bổ sung			Hủy bỏ dự toán	Chuyển nguồn năm sau
<i>A</i>	<i>B</i>					<i>I=2+3+4+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=8+9</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
04	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1144970				1.028.445.609	0	690.957.885	-21.364.200	358.851.924	1.028.445.609	0	0	0
	Kinh phí tự chủ		13	833	341	922.605.609		690.957.885	-21.364.200	253.011.924	922.605.609	0	0	0
			12	833	341	15.000.000				15.000.000	15.000.000	0	0	0
			15	833	341	29.840.000				29.840.000	29.840.000	0	0	0
			18	833	341	61.000.000				61.000.000	61.000.000	0	0	0
05	Trung tâm Chính trị	1165616				643.807.876	0	409.943.876	0	233.864.000	601.297.693	42.510.183	42.510.183	0
	Kinh phí tự chủ		13	989	341	374.887.876		209.943.876		164.944.000	374.887.876	0	0	0
			12	989	085	200.000.000		200.000.000		0	157.489.818	42.510.182	42.510.182	0
			12	989	341	15.000.000				15.000.000	15.000.000	0	0	0
			15	989	341	16.920.000				16.920.000	16.920.000	0	0	0
			18	989	341	37.000.000				37.000.000	36.999.999	1	1	0
06	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	1166009				1.099.771.085	0	70.000.000	136.630.085	893.141.000	1.098.714.762	1.056.323	1.056.323	0
	Kinh phí tự chủ		13	821	341	212.341.000		70.000.000		142.341.000	212.341.000	0	0	0
			12	821	161	117.542.123			23.942.123	93.600.000	117.542.123	0	0	0
			12	821	191	89.591.962			89.591.962	0	88.535.639	1.056.323	1.056.323	0
			12	821	221	23.096.000			23.096.000	0	23.096.000	0	0	0
			12	821	338	65.361.000				65.361.000	65.361.000	0	0	0
			12	821	341	15.000.000				15.000.000	15.000.000	0	0	0
			15	821	341	17.880.000				17.880.000	17.880.000	0	0	0
			18	821	341	27.000.000				27.000.000	27.000.000	0	0	0
			12	821	428	39.939.000				39.939.000	39.939.000	0	0	0
			15	821	428	492.020.000				492.020.000	492.020.000	0	0	0
II	ĐẢNG ỦY XÃ					4.665.909.260	0	2.479.615.260	0	2.186.294.000	4.665.909.235	25	25	0
01	Văn phòng Đảng ủy	1165906				4.665.909.260	0	2.479.615.260	0	2.186.294.000	4.665.909.235	25	25	0
			13	819	351	2.473.834.260		1.677.723.260		796.111.000	2.473.834.260	0	0	0
			12	819	351	1.844.492.000		801.892.000		1.042.600.000	1.844.492.000	0	0	0
			15	819	351	130.380.000				130.380.000	130.380.000	0	0	0
			18	819	351	186.000.000				186.000.000	185.999.975	25	25	0
			12	819	428	31.203.000				31.203.000	31.203.000	0	0	0
III	ỦY BAN MTTQVN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	3035045				2.457.617.485	0	1.359.562.285	21.364.200	1.076.691.000	2.457.617.485	0	0	0
	Đầu năm		13	820	361	1.705.558.485		1.359.562.285	21.364.200	324.632.000	1.705.558.485	0	0	0
			12	820	361	147.200.000				147.200.000	147.200.000	0	0	0
			15	820	361	498.460.000				498.460.000	498.460.000	0	0	0
			18	820	361	70.000.000				70.000.000	70.000.000	0	0	0
			15	820	428	36.399.000				36.399.000	36.399.000	0	0	0
IV	CÁC TRƯỞNG					61.084.098.580	1.809.192.301	54.949.217.000	0	4.325.689.279	59.341.619.962	1.742.478.618	13.753.455	1.728.725.163
01	Trường Mầm non Hướng Dương	1132711				3.386.468.350	161.575.306	2.769.180.000	0	455.713.044	3.299.815.730	86.652.620	26	86.652.594
	Kinh phí tự chủ		13	822	071	3.238.008.350	161.575.306	2.769.180.000		307.253.044	3.151.355.756	86.652.594	0	86.652.594
			12	822	071	14.100.000				14.100.000	14.100.000	0	0	0
			15	822	071	4.360.000				4.360.000	4.360.000	0	0	0
			18	822	071	130.000.000	0			130.000.000	129.999.974	26	26	0
02	Trường Mầm non Hoa Mai	1065759				4.125.306.836	47.029.930	3.728.390.000	-47.163.200	397.050.106	4.012.701.528	112.605.308	8	112.605.300
	Kinh phí tự chủ		13	822	071	3.935.886.836	47.029.930	3.728.390.000	-47.163.200	207.630.106	3.823.281.536	112.605.300	0	112.605.300
			12	822	071	17.500.000	0			17.500.000	17.500.000	0	0	0
			15	822	071	1.920.000				1.920.000	1.920.000	0	0	0
			18	822	071	170.000.000	0			170.000.000	169.999.992	8	8	0
03	Trường Mầm non Hạnh phúc	1110076				2.385.468.706	207.701.662	1.823.552.000	0	354.215.044	2.304.611.779	80.856.927	5	80.856.922
	Kinh phí tự chủ		13	822	071	2.308.088.706	207.701.662	1.823.552.000		276.835.044	2.227.231.784	80.856.922	0	80.856.922
			12	822	071	7.500.000	0			7.500.000	7.500.000	0	0	0
			15	822	071	1.880.000	0			1.880.000	1.880.000	0	0	0

TT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã nguồn	Chương	Khoản	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
							Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm (Đã trừ tiết kiệm)	Điều chỉnh tăng, giảm trong năm	Dự toán bổ sung			Hủy bỏ dự toán	Chuyển nguồn năm sau
A	B					$I=2+3+4+5$	2	3	4	5	6	$7=8+9$	8	9
			18	822	071	68.000.000	0			68.000.000	67.999.995	5	5	0
04	Trường Mầm non Mầm Xanh	1099590				2.605.760.242	0	2.418.933.000	0	186.827.242	2.584.497.619	21.262.623	2	21.262.621
	Kinh phí tự chủ		13	822	071	2.476.139.242	0	2.418.933.000		57.206.242	2.454.876.621	21.262.621	0	21.262.621
			12	822	071	41.261.000	0			41.261.000	41.261.000	0	0	0
			15	822	071	4.360.000	0			4.360.000	4.360.000	0	0	0
			18	822	071	84.000.000	0			84.000.000	83.999.998	2	2	0
05	Trường Tiểu học 1 xã Phan Ngọc Hiến	1068231				6.296.573.902	311.818.302	5.642.272.000	0	342.483.600	6.145.947.141	150.626.761	6.803.347	143.823.414
	Kinh phí tự chủ		13	822	072	5.996.773.902	311.818.302	5.642.272.000		42.683.600	5.852.950.488	143.823.414	0	143.823.414
			12	822	072	24.000.000	0			24.000.000	24.000.000	0	0	0
			15	822	072	4.800.000	0			4.800.000	4.800.000	0	0	0
			18	822	072	271.000.000	0			271.000.000	264.196.653	6.803.347	6.803.347	0
06	Trường Tiểu học 2 xã Phan Ngọc Hiến	1068233				8.108.535.175	220.703.975	7.500.449.000	0	387.382.200	7.771.422.719	337.112.456	56	337.112.400
	Kinh phí tự chủ		13	822	072	7.729.885.175	220.703.975	7.500.449.000		8.732.200	7.392.772.775	337.112.400	0	337.112.400
			12	822	072	23.250.000	0			23.250.000	23.250.000	0	0	0
			15	822	072	5.400.000	0			5.400.000	5.400.000	0	0	0
			18	822	072	350.000.000	0			350.000.000	349.999.944	56	56	0
07	Trường Tiểu học 3 xã Phan Ngọc Hiến	1068234				3.813.393.581	213.221.481	3.352.097.000	47.163.200	200.911.900	3.754.257.655	59.135.926	4	59.135.922
	Kinh phí tự chủ		13	822	072	3.639.593.581	213.221.481	3.352.097.000	47.163.200	27.111.900	3.580.457.659	59.135.922	0	59.135.922
			12	822	072	11.000.000	0			11.000.000	11.000.000	0	0	0
			15	822	072	1.800.000	0			1.800.000	1.800.000	0	0	0
			18	822	072	161.000.000	0			161.000.000	160.999.996	4	4	0
08	Trường Tiểu học 4 xã Phan Ngọc Hiến	1006601				7.542.169.857	0	7.168.954.000	0	373.215.857	7.541.152.683	1.017.174	1.017.174	0
	Kinh phí tự chủ		13	822	072	7.181.719.857	0	7.168.954.000		12.765.857	7.181.719.857	0	0	0
			12	822	072	21.250.000	0			21.250.000	21.250.000	0	0	0
			15	822	072	4.200.000	0			4.200.000	4.200.000	0	0	0
			18	822	072	335.000.000	0			335.000.000	333.982.826	1.017.174	1.017.174	0
09	Trường Tiểu học 5 xã Phan Ngọc Hiến	1006602				6.729.415.776	359.510.708	5.827.512.000	0	542.393.068	6.630.024.352	99.391.424	2	99.391.422
	Kinh phí tự chủ		13	822	072	6.438.615.776	359.510.708	5.827.512.000		251.593.068	6.339.224.354	99.391.422	0	99.391.422
			12	822	072	14.000.000	0			14.000.000	14.000.000	0	0	0
			15	822	072	1.800.000	0			1.800.000	1.800.000	0	0	0
			18	822	072	260.000.000	0			260.000.000	259.999.998	2	2	0
			12	822	428	15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0
10	Trường THCS Bông Vãn Đĩa	1124272				10.053.851.326	87.302.919	9.268.042.000	0	698.506.407	9.436.373.692	617.477.634	3	617.477.631
	Kinh phí tự chủ		13	822	073	9.540.951.326	87.302.919	9.268.042.000		185.606.407	8.923.473.695	617.477.631	0	617.477.631
			12	822	073	33.500.000	0			33.500.000	33.500.000	0	0	0
			15	822	073	8.400.000	0			8.400.000	8.400.000	0	0	0
			18	822	073	471.000.000	0			471.000.000	470.999.997	3	3	0
11	Trường THCS Viên An Đông	1021319				6.037.154.829	200.328.018	5.449.836.000	0	386.990.811	5.860.815.064	176.339.765	5.932.828	170.406.937
	Kinh phí tự chủ		13	822	073	5.748.654.829	200.328.018	5.449.836.000		98.490.811	5.578.247.892	170.406.937	0	170.406.937
			12	822	073	17.500.000	0			17.500.000	17.500.000	0	0	0
			15	822	073	6.000.000	0			6.000.000	6.000.000	0	0	0
			18	822	073	265.000.000	0			265.000.000	259.067.172	5.932.828	5.932.828	0
V	AN NINH - QUỐC PHÒNG					284.553.391	0	155.903.391	0	128.650.000	284.553.391	0	0	0
01	Công an	9123929				284.553.391	0	155.903.391	0	128.650.000	284.553.391	0	0	0
	Giao đầu năm		12	989	041	196.903.391	0	155.903.391		41.000.000	196.903.391	0	0	0
			15	989	041	73.150.000	0			73.150.000	73.150.000	0	0	0
			12	989	428	14.500.000	0			14.500.000	14.500.000	0	0	0
VI	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM + UBND XÃ THỰC HIỆN CHI					25.151.037.748		22.054.023.000		3.097.014.748	25.151.037.748	0	0	0